

Số: 1424 /QĐ-BĐD

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng đợt 6 năm 2026
(nguồn vốn Trung ương)**

TRƯỞNG BAN ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10 tháng 01 năm 2014 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) về việc ban hành quy định về việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng trong hệ thống NHCSXH;

Thực hiện hướng dẫn của Tổng Giám đốc NHCSXH tại các Văn bản: số 7064/NHCS-KHNV ngày 14 tháng 7 năm 2025 về một số nội dung tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng và xây dựng kế hoạch tín dụng năm 2026, giai đoạn 2026-2030; số 1151/NHCS-KHNV ngày 16 tháng 3 năm 2026 về việc tập trung thực hiện kế hoạch tín dụng năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc chi nhánh NHCSXH tỉnh tại Tờ trình số 1400/TTr-NHCS ngày 28 tháng 7 năm 2026 về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng đợt 6 năm 2026 (nguồn vốn Trung ương).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng đợt 6 năm 2026 (nguồn vốn Trung ương) cho Hội sở chi nhánh NHCSXH tỉnh và các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội trực thuộc, chi tiết từng xã, phường, đặc khu (Theo danh mục đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc chi nhánh NHCSXH tỉnh chịu trách nhiệm về nội dung tham mưu và tính chính xác của số liệu chỉ tiêu kế hoạch tín dụng tại Quyết định này.

2. Giám đốc chi nhánh NHCSXH tỉnh, Giám đốc Phòng giao dịch NHCSXH chỉ đạo cán bộ tín dụng căn cứ kế hoạch tín dụng được điều chỉnh của từng xã, phường, đặc khu để điều chỉnh vốn đến từng thôn, tổ dân phố; đồng thời báo cáo Giám đốc chi nhánh, Giám đốc Phòng Giao dịch để tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu điều chỉnh kế hoạch tín dụng đợt 6 năm 2026 (nguồn vốn Trung ương) tại Quyết định này đến từng thôn, tổ dân phố theo quy định để triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Giám đốc chi nhánh NHCSXH tỉnh, Giám đốc Phòng giao dịch NHCSXH, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP; P.KGVX;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, BDD, KTTH.PTNT.


TRƯỞNG BAN




PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Nguyễn Ngọc Sâm

**DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU**

(Kèm theo Quyết định số 1424/QĐ-BĐD ngày 30 tháng 7 năm 2026 của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	TÊN PGD/TÊN XÃ, PHƯỜNG	ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+)/GIẢM (-) NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG						
		Cho vay hộ nghèo	Cho vay hộ cận nghèo	Cho vay mới thoát nghèo	Cho vay sản xuất kinh doanh VKK	Cho vay nước sạch vệ sinh MTNT	Cho vay HSSV theo QĐ 157	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm (NHCS huy động)
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	PGD Bình Sơn	-73,0	-3.432,0	-4.219,6	-824,0	+9.378,4	+9.050,0	-9.050,0
	Xã Bình Minh	+233,0	-557,3	+530,0	-	+1.200,0	+1.263,0	-1.263,0
	Xã Bình Chương	-	-97,0	-102,0	-	+1.000,0	+1.172,0	-1.172,0
	Xã Bình Sơn	-421,0	-1.254,8	-1.723,9	-174,0	+2.500,0	+2.715,0	-2.715,0
	Xã Vạn Tường	-21,0	-162,9	-794,3	-304,6	+2.200,0	+2.088,0	-2.088,0
	Xã Đông Sơn	+136,0	-1.360,0	-2.129,4	-345,4	+2.478,4	+1.812,0	-1.812,0
2	PGD Sơn Tịnh	-50,0	-2.473,0	-167,6	-	+2.718,8	+3.679,5	-3.679,5
	Xã Ba Gia	-50,0	-728,0	-50,0	-	+828,0	+950,0	-950,0
	Xã Sơn Tịnh	-	-628,0	-	-	+628,0	+1.150,0	-1.150,0
	Xã Thọ Phong	-	-433,0	-105,0	-	+538,0	+650,0	-650,0
	Xã Trường Giang	-	-684,0	-12,6	-	+724,8	+929,5	-929,5
3	PGD Nghĩa Hành	-513,0	-4.105,0	-236,4	-	+5.141,2	+5.730,0	-5.730,0
	Xã Nghĩa Hành	-129,0	-905,0	-43,0	-	+1.360,0	+1.218,0	-1.218,0
	Xã Phước Giang	-95,0	-1.416,0	+71,0	-	+1.440,0	+1.739,0	-1.739,0
	Xã Thiện Tín	-206,0	-889,0	-52,0	-	+1.150,0	+1.416,0	-1.416,0
	Xã Đình Cương	-83,0	-895,0	-212,4	-	+1.191,2	+1.357,0	-1.357,0
4	PGD Tư Nghĩa	-60,0	-5.189,0	+2.504,0	-	+3.250,3	+11.812,0	-11.812,0
	Xã Nghĩa Giang	-55,0	-1.327,0	+244,0	-	+473,0	+2.391,0	-2.391,0
	Xã Trà Giang	-	-1.394,0	+2.500,0	-	+300,0	+2.085,0	-2.085,0
	Xã Tư Nghĩa	-	-1.232,0	-35,0	-	+930,0	+3.796,0	-3.796,0
	Xã Vệ Giang	-5,0	-1.236,0	-205,0	-	+1.547,3	+3.540,0	-3.540,0
5	PGD Mộ Đức	-131,0	-3.561,0	+94,5	-	+4.956,3	+3.530,0	-3.530,0
	xã Long Phụng	-20,0	-700,0	-	-	+900,0	+800,0	-800,0
	xã Lân Phong	-	-500,0	-	-	+800,0	+800,0	-800,0
	xã Mộ Cày	-	-500,0	-	-	+800,0	+930,0	-930,0
	xã Mộ Đức	-111,0	-1.861,0	+94,5	-	+2.456,3	+1.000,0	-1.000,0
6	PGD Đức Phổ	-240,0	-3.563,0	+2,4	-278,0	+3.153,8	+10.971,7	-10.971,7
	Phường Sa Huỳnh	-10,3	-344,0	+23,6	-15,0	-208,5	+2.130,5	-1.658,2
	Phường Trà Câu	-55,1	-777,6	-66,0	-5,0	-374,8	+2.695,5	-3.148,0
	Phường Đức Phổ	-50,0	-1.806,4	-5,0	-	-15,0	+2.680,0	-4.748,0
	Xã Khánh Cường	-104,5	-265,6	+50,0	-258,5	+1.756,0	+1.738,0	-592,5
	Xã Nguyễn Nghiêm	-20,1	-369,4	-0,2	+0,5	+1.996,1	+1.727,7	-825,0
7	PGD Trà Bồng	-3.148,0	-2.595,0	+1.677,0	+2.059,5	+1.620,2	+720,0	-720,0
	Xã Cà Đam	-623,0	-133,0	+860,0	+176,9	+268,2	+40,0	-40,0
	Xã Thanh Bồng	-443,9	-132,7	+65,0	+150,0	+240,0	+60,0	-60,0
	Xã Trà Bồng	-479,4	-932,7	+154,0	+573,4	+606,4	+245,0	-245,0
	Xã Tây Trà	-1.110,5	-135,5	+103,0	+573,1	+35,0	+80,0	-80,0

ST T	TÊN PGD/TÊN XÃ, PHƯỜNG	ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+)/GIẢM (-) NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG						
		Cho vay hộ nghèo	Cho vay hộ cận nghèo	Cho vay mới thoát nghèo	Cho vay sản xuất kinh doanh VKK	Cho vay nước sạch vệ sinh MTNT	Cho vay HSSV theo QĐ 157	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm (NHCS huy động)
	Xã Tây Trà Bồng	-406,7	-73,5	+385,0	+445,0	+177,0	+80,0	-
	Xã Đông Trà Bồng	-84,5	-1.187,6	+110,1	+141,1	+293,6	+215,0	-295,0
8	PGD Sơn Hà	-2.296,0	-2.318,0	-580,2	+3.311,4	+2.082,7	-	-
	Xã Sơn Hà	-241,5	-243,0	-185,0	-6.379,0	-68,5	-	-
	Xã Sơn Hạ	-589,6	-654,0	-205,0	+8.449,1	+550,0	-	-
	Xã Sơn Kỳ	-169,0	-78,0	-4,0	-1.259,4	+191,4	-	-
	Xã Sơn Linh	-301,5	-242,0	-724,5	+346,0	+157,4	-	-
	Xã Sơn Thủy	-994,4	-1.101,0	+538,3	+2.154,7	+1.252,4	-	-
9	PGD Ba Tư	-4.473,0	-980,0	-662,5	+4.025,5	+3.191,1	+220,0	-220,0
	Xã Ba Đình	-680,0	-126,0	-	+450,0	+450,0	-	-
	Xã Ba Tô	-794,0	-336,5	-218,5	-	+50,0	-	-
	Xã Ba Tư	-478,5	-112,0	-32,0	+1.400,0	+800,0	+120,0	-120,0
	Xã Ba Vinh	-548,0	-166,0	-87,0	+200,0	+300,0	-	-
	Xã Ba Vĩ	-690,5	+155,5	-150,0	+1.275,5	+1.091,1	+100,0	-100,0
	Xã Ba Xa	-390,0	-175,0	-5,0	+100,0	+100,0	-	-
	Xã Ba Động	-388,0	-228,0	-168,0	+600,0	+400,0	-	-
	Xã Đặng Thủy Trâm	-504,0	+8,0	-2,0	-	-	-	-
10	Hội sở tỉnh	-	-3.282,0	-90,9	-	+1.645,5	+5.127,8	-3.127,8
	Phường Cẩm Thành	-	-403,0	-	-	-	+1.200,0	-800,0
	Phường Nghĩa Lộ	-	-490,0	-5,0	-	-	+1.000,0	-700,0
	P.Trương Quang Trọng	-	-272,0	-5,0	-	-2.000,0	+1.200,0	-700,0
	xã An Phú	-	-468,0	-10,0	-	+1.400,0	+840,0	-200,0
	xã Tịnh Khê	-	-1.649,0	-70,9	-	+2.245,5	+887,8	-727,8
11	PGD Lý Sơn	-13,0	-	-229,0	-495,0	-185,1	+700,0	-
	Đặc khu Lý Sơn	-13,0	-	-229,0	-495,0	-185,1	+700,0	-
12	PGD Minh Long	-177,0	-469,0	-200,2	+243,7	+691,8	+100,0	-100,0
	Xã Minh Long	-106,5	-141,7	-257,0	+79,0	+410,0	-	-
	Xã Sơn Mai	-70,5	-327,3	+56,8	+164,7	+281,8	+100,0	-100,0
13	PGD Sơn Tây	-1.085,0	-343,0	-153,5	+1.814,3	+681,7	-	-
	Xã Sơn Tây	-1.084,0	-52,0	-54,0	+835,0	+314,0	-	-
	Xã Sơn Tây Hạ	-804,0	-153,0	-62,0	+463,0	-17,0	-	-
	Xã Sơn Tây Thượng	+803,0	-138,0	-37,5	+516,3	+384,7	-	-
14	PGD Kon Tum	-446,0	-5.753,8	-352,0	-	-	+900,0	-900,0
	Phường Kon Tum	-36,0	-1.234,8	-147,0	-	-	+190,0	-190,0
	Phường Đắk Bla	-60,0	-742,0	-154,0	-	-	+287,0	-287,0
	Phường Đắk Cấm	-4,0	-238,0	-45,0	-46,0	-494,0	+385,0	-385,0
	Xã Ia Chim	-11,0	-664,0	+86,0	-	+494,0	+38,0	-38,0
	Xã Ngọc Bay	-20,0	-246,0	-86,0	+46,0	-	-	-
	Xã Đắk Rơ Wa	-315,0	-2.629,0	-6,0	-	-	-	-
15	PGD Sa Thầy	-901,0	-535,0	-632,0	+9,6	-	+800,0	-800,0
	Xã Mô Rai	-80,0	-105,0	-60,0	-74,0	+10,0	+120,0	-
	Xã Rờ Koi	-20,0	-130,0	-108,0	-107,0	-10,0	+80,0	+100,0
	Xã Sa Bình	-195,0	-40,0	-160,0	+250,0	+70,0	+120,0	-12,3
	Xã Sa Thầy	-356,0	-145,0	-76,0	-59,4	-90,0	+360,0	-887,7
	Xã Ya Ly	-250,0	-115,0	-228,0	+0,0	+20,0	+120,0	-

ST T	TÊN PGD/TÊN XÃ, PHƯỜNG	ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+)/GIẢM (-) NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG						
		Cho vay hộ nghèo	Cho vay hộ cận nghèo	Cho vay mới thoát nghèo	Cho vay sản xuất kinh doanh VKK	Cho vay nước sạch vệ sinh MTNT	Cho vay HSSV theo QĐ 157	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm (NHCS huy động)
16	PGD Đắk Tô	-118,7	-3.763,0	+149,3	+3.423,0	+438,8	+460,0	-460,0
	Xã Kon Đào	+30,0	-374,0	-	+291,0	+76,0	+100,0	-180,0
	Xã Ngọc Tú	+280,0	-90,0	-	+250,0	-45,0	+100,0	-
	Xã Đắk Tô	-428,7	-3.299,0	+149,3	+2.882,0	+407,8	+260,0	-280,0
17	PGD Dak Glei	-774,0	-426,0	-48,3	+1.131,5	+498,3	+100,0	-100,0
	Xã Ngọc Linh	-341,0	-105,0	+44,0	-719,0	-5,0	-	-
	Xã Xốp	+29,5	+17,0	+10,0	-1.202,0	+5,0	+0,5	-33,0
	Xã Đắk Long	-366,0	-20,0	+150,0	-138,2	+98,0	-	-96,0
	Xã Đắk Môn	-187,0	-175,5	-37,0	+188,0	-15,0	-2,0	-
	Xã Đắk Plô	-29,0	-180,0	-101,0	+87,0	+28,0	-	-
	Xã Đắk Pék	+119,5	+37,5	-114,3	+2.915,7	+387,3	+101,5	+29,0
18	PGD Kon Rẫy	-633,0	-968,0	-512,2	+1.895,4	+426,9	+400,0	-400,0
	Xã Kon Braih	-383,0	-582,0	-216,2	+813,0	+110,0	+200,0	-200,0
	Xã Đắk Kôi	-30,0	-262,0	-285,0	+389,0	-	-	-
	Xã Đắk Rve	-220,0	-124,0	-11,0	+693,4	+316,9	+200,0	-200,0
19	PGD Đắk Hà	-795,0	-649,0	+265,7	+943,0	+398,3	+2.000,0	-2.000,0
	Xã Ngọc Réo	-100,0	-100,0	-260,0	+425,0	+350,0	-	-
	Xã Đắk Hà	-95,0	-25,0	+50,0	-	-	+1.200,0	-1.200,0
	Xã Đắk Mar	-104,0	-22,0	-17,0	-357,0	-258,0	+800,0	-800,0
	Xã Đắk Pxi	-150,0	-194,0	+313,0	+155,0	+24,0	-	-
	Xã Đắk Ui	-346,0	-308,0	+179,7	+720,0	+282,3	-	-
20	PGD Ngọc Hồi	-1.242,0	-2.123,0	-1.752,1	+4.361,5	+370,6	+940,0	-
	Xã Bờ Y	-860,0	-1.365,0	-1.225,0	+3.000	+140,0	+500,0	-
	Xã Dục Nông	-371,0	-533,0	-136,0	+650,0	+230,0	+150,0	-
	Xã Sa Loong	-11,0	-225,0	-391,1	+711,5	+0,6	+290,0	-
21	PGD Ia H Drai	-897,0	-84,0	+1.461,2	-	-	+250,0	-250,0
	Xã Ia Toi	-422,0	-	-	-	-	+150,0	-150,0
	Xã Ia Đal	-475,0	-84,0	+1.461,2	-	-	+100,0	-100,0
22	PGD Tu Mơ Rông	-1.415,5	-283,0	+913,5	+1.589,7	+1.215,7	+129,0	-129,0
	Xã Măng Ri	-286,0	-213,0	+291,0	+493,0	+145,0	+40,0	-129,0
	Xã Tu Mơ Rông	-270,0	-5,0	-	+287,0	+310,0	+40,0	-
	Xã Đắk Sao	-479,0	-5,0	+468,0	-151,0	-45,0	+29,0	-
	Xã Đắk Tôr Kan	-380,5	-60,0	+154,5	+960,7	+805,7	+20,0	-
23	PGD Kon Plông	-370,0	+42,0	-738,8	+829,0	+856,1	+100,0	-100,0
	Xã Kon Plông	-81,0	-	-130,0	-	+456,0	+20,0	-
	Xã Măng Bút	-110,0	+92,0	-	+228,9	-	+40,0	-100,0
	Xã Măng Đen	-179,0	-50,0	-608,8	+600,1	+400,1	+40,0	-
X	Tổng cộng	-19.851,2	-46.852,8	-3.507,7	+24.040,1	+42.531,4	+57.720,0	-54.080,0

Ghi chú:

- Giảm HN, HCN, MTN để tăng NSVS và SXKD:
- Tăng NSVS:
- Tăng SXKD:
- Giảm NSVS trả HSSV:
- Giảm GQVL huy động trả HSSV:
- Tăng HSSV từ NSVS và GQVL:

-70.211,7 triệu đồng
+46.171,6 triệu đồng
+24.040,1 triệu đồng
-3.640,0 triệu đồng
-54.080,0 triệu đồng
+57.720,0 triệu đồng